

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 trước đây là Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) được cổ phần hóa theo Quyết định 03QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Hội đồng quản trị Công ty CP Xây lắp điện 3.4 (nay là Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900574674 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An (nay là Sở Tài chính tỉnh Nghệ An) cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2003, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần 12) vào ngày 02 tháng 03 năm 2026.

Trụ sở của Công ty tại: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Quang Đức	Chủ tịch	
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Phú	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Trịnh Việt Quân	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2026)

Ban Giám đốc

Ông Hồ Hữu Phước	Giám đốc	
Ông Nguyễn Trung Phú	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Tam	Trưởng ban
Ông Đinh Mã Lương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Hồ Hữu Phước - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Hồ Hữu Phước

Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 140826.029/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá quốc tế. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận soát xét và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 12 tháng 08 năm 2025 và ngày 20 tháng 03 năm 2026.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Hoàng Thúy Nga

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		45.660.801.386	51.836.966.487
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.713.663.414	4.393.638.221
111	1. Tiền		2.703.663.414	4.393.638.221
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	432.889.160	801.474.540
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.224.358.606	2.224.358.606
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.791.469.446)	(1.422.884.066)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.564.776.627	34.625.001.163
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	28.254.907.827	33.061.874.589
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.050.966.962	1.382.284.410
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	879.310.586	1.801.250.912
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.620.408.748)	(1.620.408.748)
140	IV. Hàng tồn kho	9	6.825.658.095	6.831.806.418
141	1. Hàng tồn kho		6.825.658.095	6.831.806.418
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		123.814.090	5.185.046.145
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	123.814.090	166.056.905
165	2. Tài sản ngắn hạn khác	11	-	5.018.989.240
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.423.944.547	9.031.365.014
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		853.540.329	777.359.144
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	853.540.329	777.359.144
220	II. Tài sản cố định		7.125.105.739	7.714.301.692
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	7.125.105.739	7.714.301.692
222	- Nguyên giá		18.509.012.691	18.509.012.691
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.383.906.952)	(10.794.710.999)
270	III. Tài sản dài hạn khác		445.298.479	539.704.178
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	445.298.479	539.704.178
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		54.084.745.933	60.868.331.501

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		23.898.063.907	50.858.580.356
310	I. Nợ ngắn hạn		22.089.895.319	47.871.913.386
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.728.482.393	13.787.949.841
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.590.483.514	39.015.550
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	126.078.118	703.758.648
315	4. Phải trả người lao động		1.059.258.099	2.959.251.508
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	379.283.252	679.668.343
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.928.203.018	3.039.873.633
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	4.980.000.000	26.234.663.481
322	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	176.632.378	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		121.474.547	427.732.382
330	II. Nợ dài hạn		1.808.168.588	2.986.666.970
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	1.700.000.000	2.400.000.000
343	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	108.168.588	586.666.970
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	30.186.682.026	10.009.751.145
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.280.000.000	10.280.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		30.280.000.000	10.280.000.000
412	2. Thặng dư vốn		800.000.000	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.916.544.618	3.916.544.618
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		343.153.361	343.153.361
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.153.015.953)	(4.529.946.834)
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(4.529.946.834)	(4.635.560.552)
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(623.069.119)	105.613.718
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		54.084.745.933	60.868.331.501

Hồ Thị Khánh Vân
Người lập biểu

Hoàng Đình Khánh
Kế toán trưởng

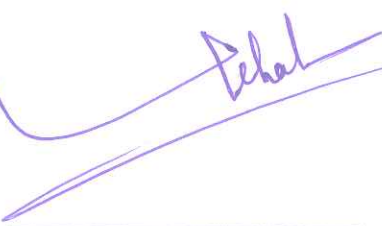
Hồ Hữu Phước
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	7.759.668.254	21.043.552.203
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.759.668.254	21.043.552.203
11	3. Giá vốn hàng bán	23	6.625.667.839	19.459.725.159
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.134.000.415	1.583.827.044
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	39.806.705	40.530.024
23	6. Chi phí tài chính	25	702.417.995	554.399.672
24	Trong đó: Chi phí đi vay		333.832.615	770.723.852
25	7. Chi phí bán hàng	26	(255.317.814)	(293.766.871)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	1.607.341.452	1.224.695.666
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(880.634.513)	139.028.601
31	10. Thu nhập khác	28	266.136.515	18.400.001
32	11. Chi phí khác	29	8.571.121	34.385.432
40	12. Lợi nhuận khác		257.565.394	(15.985.431)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(623.069.119)	123.043.170
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	-	39.812.609
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(623.069.119)	83.230.561
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(237)	81


Hồ Thị Khánh Vân
 Người lập biểu


Hoàng Đình Khánh
 Kế toán trưởng


Hồ Hữu Phước
 Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật
 Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		16.959.712.369	27.702.370.455
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(15.514.106.695)	(12.704.437.921)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.593.470.964)	(6.224.501.707)
04	4. Chi phí đi vay đã trả		(255.916.784)	(776.785.909)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(187.982.012)	(85.280.822)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.417.898.090	949.577.312
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.388.903.624)	(4.614.832.318)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(562.769.620)	4.246.109.090
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.500.000
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.458.294	40.347.287
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		37.458.294	41.847.287
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		20.800.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.500.000.000	23.889.204.162
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(25.454.663.481)	(22.847.393.266)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.154.663.481)	1.041.810.896
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.679.974.807)	5.329.767.273
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.393.638.221	7.807.892.715
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.713.663.414	13.137.659.988

Hồ Thị Khánh Vân
Người lập biểu

Hoàng Đình Khánh
Kế toán trưởng

Hồ Hữu Phước
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 trước đây là Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) được cổ phần hóa theo Quyết định 03QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Hội đồng quản trị Công ty CP Xây lắp điện 3.4 (nay là Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900574674 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An (nay là Sở Tài chính tỉnh Nghệ An) cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2003, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần 12) vào ngày 02 tháng 03 năm 2026.

Trụ sở của Công ty tại: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.280.000.000 VND, tương đương 3.028.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là: 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 55 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 60 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng công trình điện.**1.3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:**

- Lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình điện;
- Chuẩn bị mặt bằng; kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và nhân công.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh xây lắp công trình điện: thời gian thi công và triển khai phụ thuộc vào quy mô và đặc điểm kỹ thuật của công trình/dự án, thông thường chu kỳ sản xuất, kinh doanh của hoạt động này của Công ty là hơn 12 tháng.

Đối với các hoạt động khác: chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất các thủ tục để phát hành thành công 2.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược. Điều này dẫn đến vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 10,28 tỷ VND lên 30,28 tỷ VND và cơ cấu cổ đông của Công ty thay đổi. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam ("VNE") tại Công ty đã giảm từ 54,73% xuống 18,58% và Công ty không còn là công ty con của VNE. Công ty không còn được VNE hỗ trợ trong việc giao nhiều hợp đồng xây lắp như trước mà phải chủ động tham gia các hoạt động đấu thầu, xúc tiến việc ký kết hợp đồng với các chủ đầu tư mới. Trong giai đoạn chuyển đổi nguồn việc, số lượng và giá trị các hợp đồng xây lắp thực hiện giảm dẫn đến doanh thu và kết quả kinh doanh kỳ này giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Thông tư số 99/2025/TT-BTC cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được chuyển đổi, phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng phải trả;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối kỳ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	10 năm

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 03 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công công trình... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 1% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách

hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi tiền vay; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng của Công ty phát sinh trong kỳ là các khoản dự phòng và hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty; những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Do Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh và không có các bộ phận kinh doanh có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể, đồng thời hoạt động chủ yếu tại Việt Nam, nên Công ty không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	3.113.824	4.425.709
Tiền gửi không kỳ hạn	2.700.549.590	4.389.212.512
Các khoản tương đương tiền	10.000.000	-
	2.713.663.414	4.393.638.221

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Chi nhánh Nghệ An	VND	Không kỳ hạn	0,20%	2.297.464.250
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Không kỳ hạn	0,20%	382.776.041
Các ngân hàng khác	VND	Không kỳ hạn	0,20%	20.309.299
				2.700.549.590
Các khoản tương đương tiền				
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Chi nhánh Nghệ An	VND	01 tháng	3,90%	10.000.000
				10.000.000

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Mã CK	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Cổ phiếu Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	2.221.346.754	432.046.360	800.300.640	(1.421.046.114)
Cổ phiếu Công ty CP Xây dựng điện VNECO9	3.011.852	842.800	1.173.900	(1.837.952)
	2.224.358.606	432.889.160	801.474.540	(1.422.884.066)

Giá trị hợp lý của cổ phiếu VNE được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31 tháng 12 tháng 2025 và ngày 26 tháng 06 năm 2026 (ngày giao dịch cuối cùng trên sàn HOSE trước khi hủy niêm yết).

Giá trị hợp lý của cổ phiếu VE9 được xác định theo giá đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày 31 tháng 12 tháng 2025 và ngày 30 tháng 06 năm 2026.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	-	-	18.444.505.971	(1.252.197.857)
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	-	-	17.192.308.114	-
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	-	-	1.252.197.857	(1.252.197.857)
Bên khác	28.254.907.827	(1.620.408.748)	14.617.368.618	(368.210.891)
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	17.846.828.548	-	-	-
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	1.252.197.857	(1.252.197.857)	-	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	30.000.000	-	-	-
Ban Quản lý dự án Phát triển Điện lực - Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	2.484.412.580	-	3.934.897.880	-
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia	1.422.870.130	-	3.633.702.608	-
Các khách hàng khác	5.218.598.712	(368.210.891)	7.048.768.130	(368.210.891)
	28.254.907.827	(1.620.408.748)	33.061.874.589	(1.620.408.748)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	-	-	1.205.000.000	-
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	-	-	1.205.000.000	-
Bên khác	8.050.966.962	-	177.284.410	-
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	1.205.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Phát triển Việt Đức	6.270.300.000	-	-	-
Công ty CP Phát triển Thương mại HK	410.882.552	-	4.905.418	-
Các người bán khác	164.784.410	-	172.378.992	-
	8.050.966.962	-	1.382.284.410	-

7 PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	612.319.257	-	1.489.027.380	-
- Ông Nguyễn Trung Phú	378.000.000	-	378.000.000	-
- Các đối tượng khác	234.319.257	-	1.111.027.380	-
Phải thu Công ty CP Xây dựng điện VNECO12 (i)	183.405.399	-	183.405.399	-
Phải thu khác	83.585.930	-	128.818.133	-
	879.310.586	-	1.801.250.912	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	853.540.329	-	777.359.144	-
	853.540.329	-	777.359.144	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Công ty CP Xây dựng điện VNECO12	-	-	183.405.399	-
	-	-	183.405.399	-

- (i) Công ty liên danh với Công ty CP Xây dựng điện VNECO12 để thực hiện thi công công trình cho Ban Quản lý dự án lưới điện miền Trung. Số tiền này đang nằm trong tài khoản liên danh do Công ty CP Xây dựng điện VNECO12 đứng tên.

Theo Hợp đồng xây lắp số 01-2023 HĐXL/NPMU-LD.VNECO12-VNECO4 ngày 27 tháng 06 năm 2023 giữa Ban Quản lý dự án lưới điện miền Trung và Liên danh Công ty CP Xây dựng điện VNECO12 và Công ty về việc cung cấp vật tư và thi công xây dựng công trình thuộc Dự án Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV TBA 220kV Duy Xuyên - TBA 110kV Tam Thăng, các thành viên Liên danh thực hiện và phản ánh riêng phần công việc, doanh thu, chi phí và nghĩa vụ liên quan đến phần giá trị công việc mà mỗi bên đảm nhận theo thỏa thuận của Liên danh. Liên danh thống nhất sử dụng tài khoản chung để thực hiện các giao dịch liên quan đến tạm ứng, thanh toán và quyết toán Hợp đồng. Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Giá trị khối lượng xây lắp do từng thành viên Liên danh thực hiện;
- Doanh thu từ hoạt động xây lắp tương ứng với phần công việc do từng thành viên thực hiện;
- Chi phí phát sinh liên quan đến phần công việc do từng thành viên đảm nhận;
- Các khoản công nợ, tạm ứng và thanh toán liên quan đến phần giá trị công việc của từng thành viên.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh thông qua phiếu giá của chủ đầu tư và phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng				
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	1.252.197.857	-	1.252.197.857	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hoàng Phương Tùng	167.833.909	-	167.833.909	-
Công ty CP 484	93.734.000	-	93.734.000	-
Công ty CP Xây dựng Việt Á	78.647.808	-	78.647.808	-
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia	27.995.174	-	27.995.174	-
	1.620.408.748	-	1.620.408.748	-

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	271.895.637	-	456.051.125	-
Công cụ, dụng cụ	4.139.046	-	4.139.046	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.549.623.412	-	6.371.616.247	-
- Đường dây 220kV Nghĩa Lộ - Việt Trì - G30 Xây Lắp G13 - G30B	3.263.628.679	-	2.807.196.253	-
- Trạm biến áp 500kV Tây Hà Nội - Gói 09 (VNECO)	-	-	1.392.460.678	-
- Đường dây 220kV Nghĩa Lộ - TBA 500kV Việt Trì - GT09	1.215.990.275	-	1.212.584.165	-
- Đường dây 220kV Huội Quảng Nghĩa Lộ - Gói 05.349 - Kho - TCT	370.731.438	-	370.731.438	-
- Đường dây 110kV-Trạm 220kV H.Đông-Trạm Q.Lưu (G06,HĐ36)	581.178.307	-	-	-
- Các công trình khác	1.118.094.713	-	588.643.713	-
	6.825.658.095	-	6.831.806.418	-

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.418.333	26.581.047
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	117.395.757	139.475.858
	123.814.090	166.056.905
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	117.510.798	189.090.807
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa xe	233.145.819	324.691.554
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	94.641.862	25.921.817
	445.298.479	539.704.178

11 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Các khoản tương đương tiền bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn (i)	-	5.018.989.240
	-	5.018.989.240

- (i) Tại ngày đầu năm, tài sản ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (Thuyết minh 19). Trong kỳ, Công ty đã thanh toán số nợ gốc của các khoản vay này nên các khoản tiền gửi này không còn bị phong tỏa hay hạn chế sử dụng.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm		6.201.642.427	5.533.346.210	6.500.266.782	87.393.636		186.363.636	18.509.012.691	
Số dư cuối kỳ		6.201.642.427	5.533.346.210	6.500.266.782	87.393.636		186.363.636	18.509.012.691	
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm		3.233.201.004	3.219.831.207	4.255.474.094	75.350.548		10.854.146	10.794.710.999	
Khấu hao trong kỳ		126.264.696	189.235.684	260.363.027	4.014.366		9.318.180	589.195.953	
Số dư cuối kỳ		3.359.465.700	3.409.066.891	4.515.837.121	79.364.914		20.172.326	11.383.906.952	
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm		2.968.441.423	2.313.515.003	2.244.792.688	12.043.088		175.509.490	7.714.301.692	
Tại ngày cuối kỳ		2.842.176.727	2.124.279.319	1.984.429.661	8.028.722		166.191.310	7.125.105.739	

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày cuối kỳ là 5.984.081.422 VND (tại ngày đầu năm là 6.454.642.479 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 5.644.963.303 VND (tại ngày đầu năm là 4.375.096.389 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
			VND	VND
Bộ máy thiết bị kéo dây trên không	Tổ đội thi công	Sử dụng bình thường	3.283.428.171	1.892.531.507
Căn hộ chung cư Hà Nội	Văn phòng công ty	Sử dụng bình thường	1.760.000.000	1.583.999.998
Xe ô tô tải Hyundai gắn cầu 37S-4417	Văn phòng công ty	Sử dụng bình thường	1.673.613.991	-

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	-	547.521.581
Công ty CP Xây dựng điện VNECO12	-	158.035.045
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	-	389.486.536
Bên khác	7.728.482.393	13.240.428.260
Công ty CP Xây dựng điện VNECO12	158.035.045	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	389.486.536	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tổng hợp Trung Kiên	1.354.776.835	6.182.963.199
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Thái An	2.347.387.968	2.397.387.968
Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp và Thương mại Phú Minh	813.155.402	783.338.823
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hoàng Phương Tùng	799.657.216	799.657.216
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	797.065.219	797.065.219
Các người bán khác	1.068.918.172	2.280.015.835
	7.728.482.393	13.787.949.841

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	-	33.242.442
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	-	33.242.442
Bên khác	4.590.483.514	5.773.108
Ban Quản lý dự án Xây dựng điện miền Bắc - Chi nhánh	4.588.733.514	-
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc		
Các khách hàng khác	1.750.000	5.773.108
	4.590.483.514	39.015.550

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	497.655.076	339.622.543	714.823.604	122.454.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	187.982.012	-	187.982.012	-
Thuế thu nhập cá nhân	18.121.560	16.819.179	31.316.636	3.624.103
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	256.002.444	256.002.444	-
	703.758.648	612.444.166	1.190.124.696	126.078.118

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí đi vay	3.336.986	24.231.702
Chi phí thi công công trình	375.946.266	553.629.262
Chi phí phải trả khác	-	101.807.379
	379.283.252	679.668.343

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	214.606.851	239.621.501
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	84.510.240	-
Lãi vay cá nhân phải trả	98.810.547	-
Lương giữ lại bảo hành công trình (i)	1.359.246.736	1.548.161.765
Phải trả ông Nguyễn Hoàng Trường	1.000.000.000	1.003.758.427
Phải trả khác	171.028.644	248.331.940
	2.928.203.018	3.039.873.633

(i) Theo quy chế, Công ty sẽ giữ lại 5% lương khoán của các tổ đội thi công khi quyết toán lương của công trình. Số tiền lương giữ lại này sẽ được chi trả cho người lao động khi công trình hết thời gian bảo hành.

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	176.632.378	-
	176.632.378	-
b) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	108.168.588	586.666.970
	108.168.588	586.666.970

19 CÁC KHOẢN VAY

	Đầu năm VND	Trong kỳ		Cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
a) Vay ngắn hạn (i)				
Vay ngắn hạn	26.234.663.481	3.500.000.000	25.354.663.481	4.380.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	600.000.000	-	600.000.000
	26.234.663.481	4.100.000.000	25.354.663.481	4.980.000.000
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn (ii)	2.400.000.000	-	100.000.000	2.300.000.000
	2.400.000.000	-	100.000.000	2.300.000.000
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	-	(600.000.000)	-	(600.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.400.000.000			1.700.000.000

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

Vay ngắn hạn							4.380.000.000	26.234.663.481
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	8,70%	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp (*)		3.500.000.000	24.984.663.481
Ông Võ Hồng Quân	VND	6,00%	Từ 3 đến 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	200.000.000		200.000.000
Bà Lê Thị Kiều Oanh	VND	6,00%	Từ 3 đến 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	70.000.000		90.000.000
Bà Đào Thị Nhật Anh	VND	6,00%	Từ 3 đến 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	610.000.000		960.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả							600.000.000	-
Bà Lê Thị Kiều Oanh	VND	6,00%	3 năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp		100.000.000	-
Bà Lê Thị Hương	VND	6,00%	3 năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp		500.000.000	-
							4.980.000.000	26.234.663.481

(*) Tại ngày cuối kỳ, khoản vay được đảm bảo bởi máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của ông Hồ Hữu Phước (Giám đốc Công ty), quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng xây lắp số 350/2022/HĐXL-VNECO-KH ngày 07 tháng 03 năm 2022 ký giữa Công ty và Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam theo các hợp đồng đảm bảo.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

Vay dài hạn												
Bà Lê Thị Kiều Oanh												
-	Hợp đồng số 01-2024/HDVV-VNECO4	VND	6,00%	3 năm	2027	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	1.800.000.000	1.900.000.000			
-	Hợp đồng số 05-2024/HDVV-VNECO4	VND	6,00%	3 năm	2027	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	100.000.000	200.000.000			
Bà Lê Thị Hương												
-	Hợp đồng số 02-2024/HDVV-VNECO4	VND	6,00%	3 năm	2027	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	1.700.000.000	1.700.000.000			
-	Hợp đồng số 03-2024/HDVV-VNECO4	VND	6,00%	3 năm	2027	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	500.000.000	500.000.000			
								300.000.000	300.000.000			
								200.000.000	200.000.000			
								2.300.000.000	2.400.000.000			
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng												
								(600.000.000)	-			
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng												
								1.700.000.000	2.400.000.000			



a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(i) Tại Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ-VNECO4 ngày 24 tháng 06 năm 2025 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ bằng hình thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Ngày 12 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 09/HĐQT-VNECO4 thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ và điều chỉnh chi tiết phương án sử dụng vốn của Công ty. Theo đó, Công ty dự kiến chào bán 2.000.000 cổ phiếu với giá chào bán 10.500 VND/cổ phiếu; tổng giá trị chào bán theo mệnh giá là 20 tỷ VND; đối tượng chào bán là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và các nhà đầu tư chiến lược theo quy định của luật chứng khoán và các văn bản pháp luật liên quan.

Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu nêu trên đã được Công ty sử dụng hết theo đúng các mục đích sử dụng vốn được phê duyệt.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu năm</u> <u>VND</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam (i)	5.626.020.000	18,58%	5.626.020.000	54,73%
Ông Trần Quang Đức	20.000.000.000	66,05%	-	0,00%
Các cổ đông khác	4.653.980.000	15,37%	4.653.980.000	45,27%
	30.280.000.000	100%	10.280.000.000	100%

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam ("VNE") đang sở hữu 562.602 cổ phiếu của Công ty. Tuy nhiên, số cổ phiếu này đang bị kê biên để thi hành án tại Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng, do đó VNE bị hạn chế quyền định đoạt đối với số cổ phiếu này.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10.280.000.000	10.280.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	20.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	30.280.000.000	10.280.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.028.000	1.028.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.028.000	1.028.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.028.000	1.028.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.028.000	1.028.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.028.000	1.028.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	<u>Cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Đầu năm</u> <u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	3.916.544.618	3.916.544.618
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	343.153.361	343.153.361
	4.259.697.979	4.259.697.979

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng, kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	417.272.730	834.545.460

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký hợp đồng với UBND tỉnh Nghệ An để thuê lô đất sau:

Địa chỉ	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
197 Nguyễn Trường Tộ, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An	12.242,1 m ²	Đến hết ngày 03/02/2045	Đất thương mại dịch vụ (xây dựng trụ sở làm việc)

Theo quy định của hợp đồng thuê đất và Pháp luật về đất đai hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải di dời, tháo dỡ tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng cho Nhà nước khi kết thúc thời hạn sử dụng đất. Tuy nhiên, Ban Giám đốc chưa có đủ cơ sở để ước tính một cách đáng tin cậy các chi phí cần thiết cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Do đó, nghĩa vụ này đang được trình bày là nợ tiềm tàng trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	399.818.182	428.698.182
Doanh thu dịch vụ xây dựng (i)	7.359.850.072	20.614.854.021
	7.759.668.254	21.043.552.203

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

(i) Doanh thu dịch vụ xây dựng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu của dịch vụ xây dựng được ghi nhận trong kỳ, trong đó:	7.359.850.072	20.614.854.021
- Doanh thu trong kỳ của dịch vụ xây dựng đang còn thực hiện tại ngày cuối kỳ	3.669.311.503	20.533.310.621
- Doanh thu trong kỳ của dịch vụ xây dựng đã hoàn thành	3.690.538.569	81.543.400
Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng đang thực hiện được ghi nhận đến ngày kết thúc kỳ kế toán	20.255.369.364	93.274.796.152

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	180.260.829	121.272.091
Giá vốn dịch vụ xây dựng	6.445.407.010	19.338.453.068
	6.625.667.839	19.459.725.159
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	-	2.192.675.946
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.806.705	40.530.024
	39.806.705	40.530.024

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	333.832.615	770.723.852
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	368.585.380	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	(216.324.180)
- Hoàn nhập dự phòng	-	(216.324.180)
	702.417.995	554.399.672

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng	(255.317.814)	(293.766.871)
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	(255.317.814)	(293.766.871)
	(255.317.814)	(293.766.871)

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	935.880.085	415.985.286
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	33.048.487	42.732.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.722.957	123.810.195
Thuế, phí và lệ phí	50.565.813	53.214.196
Chi phí dự phòng	-	153.452.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.969.703	187.060.960
Chi phí khác	315.154.407	248.439.903
	1.607.341.452	1.224.695.666

28 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	244.239.067	-
Thu nhập khác	21.897.448	18.400.001
	266.136.515	18.400.001

29 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chậm nộp thuế	2.724.878	2.885.432
Các khoản khác	5.846.243	31.500.000
	8.571.121	34.385.432

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(623.069.119)	123.043.170
Các khoản điều chỉnh tăng	32.571.121	76.019.875
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	24.000.000	42.000.000
- Chi phí không được trừ khác	8.571.121	34.019.875
Thu nhập chịu thuế TNDN	(590.497.998)	199.063.045
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	39.812.609
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	187.982.012	85.280.822
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(187.982.012)	(85.280.822)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	39.812.609

31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(623.069.119)	83.230.561
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(623.069.119)	83.230.561
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.630.210	1.028.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(237)	81

Công ty chưa trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.159.964.648	4.305.717.697
Chi phí nhân công	3.547.525.233	4.208.708.845
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	46.963.190	114.439.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	570.507.561	556.162.128
Thuế, phí và lệ phí	209.119.865	142.276.952
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng	(255.317.814)	153.452.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.151.603.409	13.350.719.170
Chi phí khác	725.332.550	1.495.483.881
	8.155.698.642	24.326.960.593

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.500.000.000	23.889.204.162
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	25.454.663.481	22.847.393.266

34 THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 06/NQ/HĐQT-VNECO4 ngày 25 tháng 06 năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua chủ trương góp vốn thành lập Công ty CP Đầu tư Phát triển Điện lực KSB với số vốn góp dự kiến là 1,8 tỷ VND, tương ứng 18% vốn điều lệ. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa thực hiện góp số vốn nêu trên. Các bên vẫn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để thành lập công ty nêu trên.

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

36 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Công ty mẹ cho đến ngày 02/03/2026 Cùng Công ty mẹ cho đến ngày 02/03/2026
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Cùng Công ty mẹ cho đến ngày 02/03/2026
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	6.664.340.088
Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	-	6.401.245.917
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	-	75.824.385
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	-	187.269.786
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	2.192.675.946
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	-	2.192.675.946

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trần Quang Đức	Chủ tịch HĐQT	18.000.000	3.000.000
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	166.265.877	156.889.912
Ông Nguyễn Trung Phú	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	124.234.687	103.458.099
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT độc lập	12.000.000	2.000.000
Ông Trịnh Việt Quân	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2026)	-	-
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2026)	6.000.000	2.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2026)	87.077.381	107.325.967
Ông Nguyễn Thế Tam	Trưởng Ban Kiểm soát	12.000.000	2.000.000
Ông Đinh Mã Lương	Thành viên Ban Kiểm soát	6.000.000	1.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	6.000.000	11.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá quốc tế.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Thay đổi
		VND			VND
A) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			A) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		
112	Các khoản tương đương tiền	5.015.025.456	112	Các khoản tương đương tiền	- (5.015.025.456)
136	Phải thu ngắn hạn khác	1.805.214.696	135	Phải thu ngắn hạn khác	1.801.250.912 (3.963.784)
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	165	Tài sản ngắn hạn khác	5.018.989.240 5.018.989.240
Số liệu theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Thay đổi
		VND			VND
B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
25	Chi phí bán hàng	-	25	Chi phí bán hàng	(293.766.871) (293.766.871)
31	Thu nhập khác	312.166.872	31	Thu nhập khác	18.400.001 (293.766.871)

Ngoài các khoản mục có sự thay đổi số liệu khi chuyển đổi theo Thông tư 99/2025/TT-BTC được trình bày trong bảng nêu trên, còn một số khoản mục khác có thay đổi về mã số và tên gọi của khoản mục.


Hồ Thị Khánh Vân
Người lập biểu


Hoàng Đình Khánh
Kế toán trưởng


Hồ Hữu Phước
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

